ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 353/QĐ-TNVN	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai Quyết toán ngân sách năm 2023 của Đài Tiếng nói Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 122/TB-BTC ngày 21/01/2025 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 cho Đài Tiếng nói Việt Nam;

Căn cứ Thông báo số 186/TB-BTC ngày 18/02/2025 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 (nguồn viện trợ Chính phủ Lào) cho Đài Tiếng nói Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2023 của Đài Tiếng nói Việt Nam theo biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để bc);
- Các PTGĐ;
- Lưu: VT, KHTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Sỹ

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 366/TNVN-KHTC V/v công khai quyết toán ngân sách năm 2023	*Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025*

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Đài Tiếng nói Việt Nam báo cáo tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Số đơn vị chưa công khai ngân sách: 0 đơn vị

+ Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách là 53 đơn vị, trong đó bao gồm: 26 đơn vị dự toán cấp 2, 14 đơn vị dự toán cấp 3 và 13 đơn vị CQTT nước ngoài (Phụ lục chi tiết kèm theo).

Đồng thời, để đảm bảo việc công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử được thực hiện đúng quy định, Đài Tiếng nói Việt Nam đã xây dựng Chuyên mục công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử theo các tiêu chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính. Đài Tiếng nói Việt Nam gửi Bộ Tài chính các thông tin về việc công khai ngân sách nhà nước của Đài như sau:

+ Đường dẫn (link) Chuyên mục công khai ngân sách trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị:

+ Thông tin người chịu trách nhiệm thực hiện công khai ngân sách nhà nước:

- Ông Trịnh Hữu Nguyên, Kỹ sư Phòng Nghiên cứu phát triển và quản lý khoa học, Trung tâm Nghiên cứu và ứng dụng Công nghệ Truyền thông (R&D).

- Điện thoại liên lạc: 024.39781923.

Đài Tiếng nói Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các PTGĐ;
- Trung tâm R&D;
- Lưu VT, KHTC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Sỹ

Biểu số 04

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	TỔNG CỘNG TOÀN ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
							1. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình I		2. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình II		3. Văn phòng Đài Tiếng nói Việt Nam	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt				Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*			*3*	*4*	*5=4-3*						
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**											
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**											
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**615.225.574.156**	**615.225.574.156**	**615.225.574.156**	**615.225.574.156**	**0**	**14.050.819.230**	**14.050.819.230**	**5.099.518.800**	**5.099.518.800**	**49.501.119.000**	**49.501.119.000**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ	0	0	0	0	0						
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0	0						
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0	0						
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	21.150.338.030	21.150.338.030	21.150.338.030	21.150.338.030	0	14.050.819.230	14.050.819.230	5.099.518.800	5.099.518.800	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.640.074.230	10.640.074.230	10.640.074.230	10.640.074.230	0	5.664.459.230	5.664.459.230	4.975.615.000	4.975.615.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.510.263.800	10.510.263.800	10.510.263.800	10.510.263.800	0	8.386.360.000	8.386.360.000	123.903.800	123.903.800		
5	Chi bảo đảm xã hội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	9.884.991.530	9.884.991.530	9.884.991.530	9.884.991.530	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.884.991.530	9.884.991.530	9.884.991.530	9.884.991.530	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	580.440.244.596	580.440.244.596	580.440.244.596	580.440.244.596	0	0	0	0	0	49.501.119.000	49.501.119.000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	475.238.495.223	475.238.495.223	475.238.495.223	475.238.495.223	0	0	0	0	0	43.807.519.000	43.807.519.000
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	105.201.749.373	105.201.749.373	105.201.749.373	105.201.749.373	0	0	0	0	0	5.693.600.000	5.693.600.000
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0						

STT	Chỉ tiêu	4. Các CQTT Nước ngoài		5. Ban Thời sự (VOV1)		6. Ban Văn hóa - Xã hội (VOV2)		7. Ban Âm nhạc (VOV3)		8. Ban Dân tộc (VOV4)	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*										
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**										
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**82.627.002.851**	**82.627.002.851**	**29.179.962.500**	**29.179.962.500**	**15.106.186.000**	**15.106.186.000**	**17.520.847.500**	**17.520.847.500**	**4.355.520.000**	**4.355.520.000**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ										
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia										
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở										
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	82.627.002.851	82.627.002.851	29.179.962.500	29.179.962.500	14.106.186.000	14.106.186.000	17.520.847.500	17.520.847.500	4.355.520.000	4.355.520.000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	67.018.841.903	67.018.841.903	28.888.762.500	28.888.762.500	13.875.186.000	13.875.186.000	15.873.326.859	15.873.326.859	4.355.520.000	4.355.520.000
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.608.160.948	15.608.160.948	291.200.000	291.200.000	231.000.000	231.000.000	1.647.520.641	1.647.520.641		
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0							0	0
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	9. Ban Đối ngoại (VOV5)		10. Báo Tiếng nói Việt Nam (Báo VOV)		11. Báo Điện tử VOV (VOV.VN)		12. Ban Văn học - Nghệ thuật (VOV6)		13. Kênh VOV Giao thông (VOVGT)	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*										
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**										
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**24.348.140.000**	**24.348.140.000**	**5.377.873.000**	**5.377.873.000**	**13.233.598.500**	**13.233.598.500**	**5.469.582.500**	**5.469.582.500**	**16.484.656.500**	**16.484.656.500**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ										
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia										
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở										
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên			0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.248.140.000	24.248.140.000	5.377.873.000	5.377.873.000	13.233.598.500	13.233.598.500	5.469.582.500	5.469.582.500	16.484.656.500	16.484.656.500
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.034.140.000	24.034.140.000	5.377.873.000	5.377.873.000	13.165.598.500	13.165.598.500	5.265.682.500	5.265.682.500	16.484.656.500	16.484.656.500
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	214.000.000	214.000.000			68.000.000	68.000.000	203.900.000	203.900.000		
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							0	0		
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100.000.000	100.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	14. Kênh Truyền hình Đài Tiếng nói Việt Nam (VOVTV)		15. Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền thông		16. Trung tâm Kỹ thuật phát thanh truyền hình		17. Trung tâm Sản xuất và Lưu trữ chương trình		18. Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ truyền thông (R&D)	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*										
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**										
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**										
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**29.017.950.000**	**29.017.950.000**	**9.884.991.530**	**9.884.991.530**	**143.056.477.436**	**143.056.477.436**	**23.998.455.000**	**23.998.455.000**	**14.491.857.500**	**14.491.857.500**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	2.650.000.000	2.650.000.000
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ										
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia										
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở										
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	2.650.000.000	2.650.000.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			0	0					0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									2.000.000.000	2.000.000.000
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	9.884.991.530	9.884.991.530	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	9.884.991.530	9.884.991.530	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	29.017.950.000	29.017.950.000	0	0	143.056.477.436	143.056.477.436	23.998.455.000	23.998.455.000	9.841.857.500	9.841.857.500
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	29.017.950.000	29.017.950.000	0	0	131.060.968.461	131.060.968.461	23.254.455.000	23.254.455.000	9.471.857.500	9.471.857.500
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					11.995.508.975	11.995.508.975	744.000.000	744.000.000	370.000.000	370.000.000
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	0	0	0			0	0
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	19. Cơ quan thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh		20. Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên		21. Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc		22. Cơ quan thường trú khu vực đồng bằng Sông Cửu Long	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*								
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**								
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**8.342.862.500**	**8.342.862.500**	**11.975.827.500**	**11.975.827.500**	**8.527.935.000**	**8.527.935.000**	**6.346.567.500**	**6.346.567.500**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.342.862.500	8.342.862.500	11.975.827.500	11.975.827.500	8.527.935.000	8.527.935.000	6.346.567.500	6.346.567.500
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.171.962.500	8.171.962.500	11.975.827.500	11.975.827.500	8.527.935.000	8.527.935.000	6.346.567.500	6.346.567.500
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	170.900.000	170.900.000	0	0	0	0		
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu	23. Cơ quan thường trú khu vực Miền Trung		24. Cơ quan thường trú khu vực Đông Bắc		25. Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC		26. Ban Quản lý đề án các dịch vụ cung ứng truyền hình (03 kênh đặt hàng VTC)	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	*2*								
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí**								
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**								
I	**Nguồn ngân sách nhà nước**	**6.280.517.500**	**6.280.517.500**	**2.983.347.500**	**2.983.347.500**	**0**	**0**	**67.963.958.809**	**67.963.958.809**
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp bộ								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
2.2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.280.517.500	6.280.517.500	2.983.347.500	2.983.347.500	0	0	67.963.958.809	67.963.958.809
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.280.517.500	6.280.517.500	2.983.347.500	2.983.347.500	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0					67.963.958.809	67.963.958.809
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340-368)	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							0	0
11	Chi quan hệ tài chính với nước ngoài (400-402)	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0